

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 501/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 25 tháng 11 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ Kỹ thuật Môi trường

Mã số: 7510406

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Tên văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động có trình độ đại học, lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và các lĩnh vực có liên quan dựa trên nền tảng công nghệ và học tập trải nghiệm; có thái độ lao động nghiêm túc và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, tổ chức/ doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất, xử lý, dịch vụ môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động nhằm hướng tới phát triển bền vững và điều kiện lao động tốt, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động đòi hỏi trình độ cao của Việt Nam và Thế giới, hội nhập quốc tế, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO1	Người học trở thành người quản lý, chuyên gia tại các doanh nghiệp/ tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước về lĩnh vực công nghệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và các lĩnh vực có liên quan.
PO2	Người học đạt được các kỹ năng nghiên cứu cần thiết, có khả năng đề xuất các ý tưởng/chương trình nghiên cứu khoa học, có tư duy hệ thống và các kỹ năng khác để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, môi trường và các lĩnh vực có liên quan trong bối cảnh đa dạng của toàn cầu hóa.
PO3	Người học có ý thức học tập suốt đời, có tác phong và thái độ ứng xử chuyên nghiệp trong môi trường đa quốc gia, có ý thức trách nhiệm với bản thân, cộng đồng xã hội trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

★ Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sức mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với sức mạng, tầm nhìn của Trường

Sức mạng, tầm nhìn của trường	PO1	PO2	PO3
Sức mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.	X	X	X
Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.	X	X	X

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Mục tiêu CTĐT (POs)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF) – Bậc 7											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x
PO2	x	x		x	x		x		x			
PO3				x	x				x	x	x	

Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Ký hiệu	Kiến thức	Ký hiệu	Kỹ năng	Ký hiệu	Mức tự chủ và trách nhiệm
1.1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	2.1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	3.1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
1.2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	2.2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác	3.2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
1.3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	2.3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi	3.3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Ký hiệu	Kiến thức	Ký hiệu	Kỹ năng	Ký hiệu	Mức tự chủ và trách nhiệm
			trường không xác định hoặc thay đổi.		
1.4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	2.4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	3.4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hiệu quả hoạt động.
1.5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	2.5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.		
		2.6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Kiến thức chung	
PLO 1: Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, và thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	PI 1.1. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội để hình thành năng lực học tập suốt đời và giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp PI 1.2. Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên để hình thành năng lực học tập suốt đời và giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp PI 1.3. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng để hình thành lý tưởng sống, ý thức tuân thủ pháp luật.
Kiến thức chuyên môn	
PLO 2: Vận dụng (Apply) các quy định của Luật và văn bản dưới luật giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	PI 2.1. Nhận diện các yêu cầu luật về an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp liên quan đến tổ chức. PI 2.2. Vận dụng các yêu cầu luật định để triển khai các hoạt động an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp
PLO3: Đánh giá (Evaluate) các kỹ thuật xử lý môi trường và an toàn tại địa phương và doanh nghiệp	PI 3.1: Phân tích thông tin, dữ liệu về hiện trạng công tác bảo vệ môi trường, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp tại doanh nghiệp và địa phương. PI 3.2: Đánh giá các kỹ thuật kiểm soát các vấn đề liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường tại doanh nghiệp và địa phương PI 3.3: Đề xuất các kỹ thuật kiểm soát các vấn đề liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường tại doanh nghiệp và địa phương

PLO4: Thiết kế (Design) các giải pháp kỹ thuật tối ưu giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại doanh nghiệp/tổ chức	PI 4.1: Đánh giá được hiện trạng môi trường và an toàn lao động tại doanh nghiệp và địa phương PI 4.2: Thiết kế được các giải pháp kỹ thuật tối ưu giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cho doanh nghiệp/tổ chức và cộng đồng. PI 4.3: Thiết kế các giải pháp để quản lý các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại các doanh nghiệp/tổ chức.
Kỹ năng chung	
PLO5: Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm (các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư duy và làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới) để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.	PI 5.1. Vận dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá. PI 5.2. Vận dụng thành thạo kỹ năng ngoại ngữ để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá. PI 5.3. Vận dụng kỹ năng mềm để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.
Kỹ năng chuyên môn	
PLO6: Thiết lập (Construct) các chương trình và hệ thống kiểm soát về an toàn, sức khỏe và môi trường cho tất cả các nhóm đối tượng theo Quy định trong nước và theo các chuẩn mực quốc tế.	PI 6.1: Xây dựng hệ thống kiểm soát, kế hoạch, chương trình và triển khai thực hiện kế hoạch/chương trình về môi trường và phát triển bền vững tại doanh nghiệp và địa phương PI 6.2: Xây dựng kế hoạch, chương trình và triển khai thực hiện kế hoạch/chương trình về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp tại địa phương và các doanh nghiệp/tổ chức.
PLO7: Quản lý (Management) được các hệ thống an toàn, sức khỏe và môi trường	PI 7.1. Thành thạo việc phân tích các chỉ tiêu thành phần môi trường PI 7.2. Thành thạo việc vận hành các thiết bị và công trình kiểm soát các vấn đề liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường tại doanh nghiệp và địa phương PI 7.3. Quản lý các hệ thống đảm bảo an toàn, sức khỏe và môi trường tại doanh nghiệp và địa phương
PLO8: Phát triển (Develop) các hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực an toàn, sức khỏe và môi trường hướng đến phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước và quốc tế	PI 8.1: Phát triển các hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững PI 8.2: Phát triển các hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO 09: Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	PI 9.1. Tuân thủ các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. PI 9.2. Hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

★ Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO)

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
PLO 1: Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, và thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	X		X
PLO 2: Vận dụng (Apply) các quy định của Luật và văn bản dưới luật giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực an toàn, môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	X		
PLO3: Đánh giá (Evaluate) các kỹ thuật xử lý môi trường và an toàn tại địa phương và doanh nghiệp	X		
PLO4: Thiết kế (Design) các giải pháp kỹ thuật tối ưu giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại doanh nghiệp/tổ chức	X		
PLO5: Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm (các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư duy và làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới) để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.	X	X	
PLO6: Thiết lập (Construct) các chương trình và hệ thống kiểm soát về an toàn, sức khỏe và môi trường cho tất cả các nhóm đối tượng theo Quy định trong nước và theo các chuẩn mực quốc tế.	X	X	
PLO7: Quản lý (Management) được các hệ thống an toàn, sức khỏe và môi trường	X	X	
PLO8: Phát triển (Develop) các hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực an toàn, sức khỏe và môi trường hướng đến phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước và quốc tế	X	X	X
PLO 09: Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	X		X

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

3.1. Chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững

- Làm các công việc kỹ thuật, quản lý, điều hành tại các doanh nghiệp trong các lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường, thuộc các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sản xuất và kinh doanh như: Chi cục quản lý môi trường, các trung tâm kỹ thuật, công nghệ môi trường, Công ty Môi trường đô thị, Các ban quản lý các khu công nghiệp, Công ty tư vấn thiết kế, Các nhà máy xí nghiệp...và các dự án xây dựng cơ bản...

- Quản lý, tư vấn, thiết kế, cho các dự án bảo vệ môi trường trong và ngoài nước.

- Làm việc tại các cơ quan quản lý có liên quan đến lĩnh vực môi trường.

- Tham gia giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành Kỹ thuật Môi trường tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Thực hiện các nghiên cứu khoa học, ứng dụng và triển khai các đề tài nghiên cứu vào trong thực tiễn ở lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên phục vụ sự phát triển bền vững tại các Viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các Bộ, Ngành, các trường Đại học...

3.2. Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và môi trường

- Kỹ thuật viên ngành An toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Chuyên gia tư vấn, đánh giá về An toàn, vệ sinh lao động. Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy hoặc huấn luyện về An toàn, vệ sinh lao động tại các trường đại học, có đào tạo ngành học này. Cán bộ huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp,...

- Công ty tư vấn các hệ thống quản lý an toàn lao động theo tiêu chuẩn quốc tế, tư vấn kinh doanh trang thiết bị An toàn, vệ sinh lao động;

- Công tác tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động tại các tỉnh, thành phố;

- Làm việc tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia. Các dự án công trình;

- Kinh doanh trong lĩnh vực liên quan đến trang thiết bị đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

4. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh chung của Trường và của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

CTĐT được thực hiện trong thời gian thiết kế 4 năm, mỗi năm học có 2 học kỳ chính.

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường tập trung vào các hoạt động cốt lõi như thực hành, thực tập, làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp, sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) và đào tạo kết hợp (Blended Learning). Trong quá trình học, sinh viên được học song song lý thuyết và thực hành, thực tập để áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Bên cạnh đó là các môn học được thiết kế học tập trải nghiệm cùng với việc thực hiện đồ án tốt nghiệp. Phương pháp lớp học đảo ngược giúp sinh viên chuẩn bị trước bài giảng, trong khi đào tạo kết hợp tận dụng sự linh hoạt giữa học truyền thống và học trực tuyến. Sự tích hợp

này nhằm mục tiêu phát triển toàn diện, từ kiến thức chuyên ngành đến kỹ năng thực tế và khả năng tự quản lý của sinh viên, tạo ra những người học linh hoạt và sẵn sàng đối mặt với sự đa dạng môi trường làm việc và hội nhập quốc tế.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ học phần và khối lượng của chương trình đào tạo (152 TC);
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa đạt từ 5,00 trở lên theo thang điểm 10;
- Có các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục Quốc phòng
- An ninh theo quy định, có kết quả đạt học phần Giáo dục thể chất;
- Có đủ số ngày công tác xã hội, hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản ngoài học phí: ký túc xá, thư viện, đoàn phí và các khoản khác (nếu có).

6. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

6.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	94	8.334	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	710	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	260	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	37	2.930	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	3.111	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	93	Các học phần cần sử dụng máy tính, kết nối mạng và âm thanh	Cả năm	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời	05	1.230		Cả năm	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.123		Cả năm	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	39	12.125	Các học phần thực hành	Cả năm	

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
1.	Phòng thực hành Hóa đại cương	1	- Lò nung. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1. - Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1. - Thiết bị khuấy đa cấp. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Máy ly tâm. Số lượng: 1. - Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Máy lắc ngang. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Brix kế Số lượng: 1. - Bộ chưng cất. Số lượng: 1.	
2.	Phòng thí nghiệm chuyên ngành Hóa	1	- Tủ sấy. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Erlen 250 ml. Số lượng: 10. - Erlen 100 ml. Số lượng: 10. - Bóp cao su. Số lượng: 10. - Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5. - Ống nhỏ giọt /. Số lượng: 10.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Pipet 10 ml. Số lượng: 5. Buret 25 ml. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5. - Thau nhựa. Số lượng: 2. - Ống nghiệm lớn có nút. Số lượng: 5. - Becher 500ml. Số lượng: 5. - Becher 100ml. Số lượng: 5. - Nhiệt kế 1000C. Số lượng: 1. - Que khuấy. Số lượng: 5. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình định mức 500 ml. - Số lượng: 5. - Ống nghiệm. Số lượng: 10. - Erlen 250ml có nút nhám. Số lượng: 5. - Phễu thủy tinh. Số lượng: 5.	
3.	Phòng thí nghiệm Vô cơ - hữu cơ		- Bộ chưng cất. Số lượng: 5. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Máy sấy. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Cân phân tích. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Bộ tách tinh dầu. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Bộ lọc hút chân không. Số lượng: 1. - Ống nghiệm trung. Số lượng: 15. - Ống nghiệm pyrex. Số lượng: 10. - Pipet 10ml. Số lượng: 5. - Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5. - Đèn cồn. Số lượng: 5	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Bình định mức 100ml. Số lượng: 5. - Becher 100 ml. Số lượng: 5. - Becher 250 ml. Số lượng: 10. - Đũa thủy tinh. Số lượng: 5.	
4.	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích		- Cân phân tích. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Tủ nung. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Becher 100ml. Số lượng: 10. - Becher 250ml. Số lượng: 10. - Becher 500ml. Số lượng: 10. - Buret 25ml. Số lượng: 5. - Bóp cao su. Số lượng: 5. - Pipet 10ml. Số lượng: 5. - Pipet 5ml. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5. - Ống nhỏ giọt. Số lượng: 5.	
5.	Phòng thí nghiệm thiết bị		- Thiết bị Chung cất liên tục. Số lượng: 1. - Thiết bị Chung cất gián đoạn. Số lượng: 1. - Thiết bị hấp thụ. Số lượng: 1. - Thiết bị Thời gian lưu. Số lượng: 1. - Thiết bị Mạch lưu chất. Số lượng: 1. - Thiết bị bơm và ghép bơm. Số lượng: 1. - Thiết bị Sấy. Số lượng: 1. - Thiết bị Ống truyền nhiệt. Số lượng: 1. - Thiết bị Quạt ly tâm. Số lượng: 1.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
6.	Phòng thực hành Vi sinh		- Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Tủ hút. Số lượng: 1. - Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 4. - Tủ lạnh hai ngăn. Số lượng: 1. - Nồi hấp. Số lượng: 1. - Kính hiển vi 2 mắt. Số lượng: 4. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Tủ ấm. Số lượng: 1. - Máy khuấy từ gia nhiệt. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Máy lắc ngang. Số lượng: 1. - Tủ cấy vô trùng. Số lượng: 1. - Micropipet 1-10μl. Số lượng: 1. - Micropipet 10-100μl. Số lượng: 1. - Đĩa petri. Số lượng: 1. - Kẹp. Số lượng: 4. - Đèn cồn. Số lượng: 4.	
7.	Phòng thực hành Tin học	1	Máy tính, Máy in, Máy chiếu projector, Switch	
8.	Phòng thực hành tiếng anh	1	Máy tính, Tai nghe, Phần mềm	
9.	Phòng thực hành Hóa sinh		- Bếp đun bình cầu 500ml. Số lượng: 1. - Bếp đun bình cầu 1 lít. Số lượng: 1. - Bếp cách thủy. Số lượng: 1. - Bếp gas + bình ga + van. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình chữa cháy. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm phi 30. Số lượng: 1. - Bình phá mẫu. Số lượng: 1. - Bộ chưng cất cồn. Số lượng: 1. - Bộ chưng cất đậm. Số lượng: 1.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Bộ Soxhlet. Số lượng: 1. - Bộ chuẩn độ. Số lượng: 1. - Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Máy đo quang UV-VIS. Số lượng: 1. - Máy đo OD. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Máy ly tâm. Số lượng: 2. - Máy lắc vortex. Số lượng: 1. - Bộ lọc hút khí độc. Số lượng: 1. - Cột lọc gel. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Đĩa petri. Số lượng: 10. - Kẹp. Số lượng: 5. - Đèn cồn. Số lượng: 5.	
10.	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ môi trường	1	- Cân kỹ thuật 500g/0.5g. Số lượng: 1. - Máy đo ánh sáng. Số lượng: 1. - Máy đo CO₂. Số lượng: 1. - Máy đo đa chỉ tiêu. Số lượng: 1. - Máy đo đa chỉ tiêu (đo COD). Số lượng: 1. - Máy đo điện dẫn. Số lượng: 1. - Máy đo DO. Số lượng: 1. - Máy đo độ cứng pH. Số lượng: 1. - Máy đo độ đục và chỉ tiêu trong nước. Số lượng: 1. - Máy đo độ ồn. Số lượng: 1. - Máy đo nhiệt độ/ độ ẩm. Số lượng: 1. - Máy đo pH Hana để bàn pH211. Số lượng: 1. - Máy đo tốc độ gió. Số lượng: 1. - Mô hình jaters. Số lượng: 1.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Tủ sấy - Màn hình điện tử 70,81(Kích thước 450x450x350). Số lượng: 1.	

6.2. Thư viện

Trung tâm Thông tin - Thư viện được thiết kế một tòa nhà 2 tầng (Nhà C) có diện tích sử dụng 3.123 m² bao gồm: kho sách tham khảo tiếng Việt và kho sách tham khảo tiếng Anh, 04 phòng đọc chuyên sâu của các chuyên ngành đào tạo, khu vực đọc sách với 500 chỗ ngồi riêng biệt theo mô hình không gian mở, khu vực nghiên cứu với hệ thống máy tính tra cứu tài liệu, truy cập cơ sở dữ liệu và hỗ trợ học tập theo phương pháp E-learning gồm 200 chỗ ngồi, khu vực đọc báo - tạp chí, 02 phòng hội thảo, 07 phòng học nhóm, 16 máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu và sử dụng tài liệu điện tử, 38 máy lạnh công suất lớn nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Về nguồn tài liệu, hiện nay thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bao gồm:

- Giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt: 3.949 đầu sách tương đương 9.861 bản.
- Giáo trình, sách tham khảo, sách nước ngoài: 1.941 đầu sách tương đương 6.348 bản.

Cơ sở dữ liệu trực đã mua quyền truy cập sachweb.com với hơn 2.800 ebook bao gồm các loại tài liệu đọc trực tuyến như: Giáo trình, kinh tế, công nghệ, Y học, văn hóa xã hội... cùng với Tài nguyên giáo dục mở được kết nối như: tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến; tài nguyên Giáo dục mở Việt Nam; học liệu mở của mạng Giáo dục...

Thư viện Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tăng cường hợp tác chia sẻ tài liệu với các các vị Thông tin - Thư viện Đại học. Các đơn vị liên kết sử dụng tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến như: Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Đông Á, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Ngoài ra Thư viện cũng là thành viên của Trung tâm Tri thức số: Kết nối thư viện số dùng chung - Đổi mới sáng tạo là “TRUNG TÂM TRI THỨC SỐ” đầu tiên của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cung cấp tri thức số cho Hệ tri thức Việt số hóa của Chính phủ. Tích hợp tri thức số khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế, tối ưu hóa hệ tri thức số quốc gia.

Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện Trung tâm TTTV đang sử dụng các phần mềm Quản lý Thư viện tích hợp Libol giúp quản lý bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý tài liệu điện tử, báo tạp chí chuyên ngành và mục lục tra cứu công cộng trực tuyến thông qua cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/>

Trường đã xây dựng cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/> điện tử chia theo các lĩnh vực tạo thuận tiện để bạn đọc tra cứu và sử dụng mọi lúc mọi nơi, chủ yếu là tài liệu về y học, luận văn – luận án, khóa luận tốt nghiệp của trường, sách tham khảo, giáo trình... Nhà Trường đã chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển Trung tâm Thông tin - Thư viện với

nguồn sách báo, tài liệu phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Qua đó, sinh viên có điều kiện để tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

6.3. Đội ngũ Giảng viên

- Đội ngũ Giảng viên đáp ứng giảng dạy Chương trình đào tạo.

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 152 tín chỉ

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 51TC; 33.6%

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101TC; 67.4%

2. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc theo khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			51						TCBB/TCTC			
I.0.	Ngoài khung									17 BB/2 TC			
1	TA70301	Key English 1	Key English1	2	30	30				BB	Không		Không
2	TA70302	Key English 2	Key English 2	2	30	30				BB	Không		TA70301
3	TA70303	Key English 3	Key English 3	2	30	30				BB	Không		TA70302
4	TA70304	English Speaking Community	English Speaking Community	2	30	30				BB	Không		TA70303
5	CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	Physical education 1 - Swimming	1	30		30			BB	Không		Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
6	CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Physical education 1 - Football	1	30		30			TC	Không		CB71401
7	CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyên	Physical education 1 - Volleyball	1	30		30			TC	Không		CB71401
8	CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Physical education 1 - Badminton	1	30		30			TC	Không		CB71401
9	CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness	Physical education 1 - Fitness	1	30		30			TC	Không		Không
10	CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport	Physical education 1 - Dancesport	1	30		30			TC	Không		Không
11	CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ	Physical education 1 - Basketball	1	30		30			TC	Không		Không
12	CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật	Physical education 1 – Martial arts	1	30		30			TC	Không		Không
13	CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	National Defense and Security Education 1	3	45	45				BB	Không		Không
14	CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	National Defense and	2	30	30				BB	Không		Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
			Security Education 2										
15	CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	National Defense and Security Education 3	1	30		30			BB	Không		Không
16	CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	National Defense and Security Education 4	2	60		60			BB	Không		Không
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật			13						13 BB			
1	CB70101	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist philosophy	3	45	45				BB	Không	Không	Không
2	CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist political economy	2	30	30				BB	Không	Không	Không
3	CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	30	30				BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
6	CB70106	Pháp luật đại cương	General law	2	30	30				BB	Không	Không	Không
I.2.	Kiến thức khoa học tự nhiên (tự duy)			8						8 BB			
1	CB70202	Toán cao cấp	Advanced math	3	45	45				BB	Không	Không	Không
2	TM70005	Sinh học đại cương	General biology	2	30	30				BB	Không		
3	HH70003	Hóa học đại cương	General chemistry	2	30	30				BB	Không	HH70004	Không
4	HH70004	Thực hành hóa đại cương	Practice general chemistry	1	15		15			BB	Không	HH70003	Không
I.3.	Kiến thức khoa học xã hội & nhân văn			4						4 TC			
1	CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	Environment and sustainable development	2	30	30				TC	Không	Không	Không
2	CB71102	Tâm lý học hành vi	Behavioral psychology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
3	CB71103	Tâm lý học Y đức	Psychology of Medical Ethics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
4	CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	Green economy and sustainable development	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
5	CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	Vietnamese traditional culture and music	2	30	30				TC	Không	Không	Không
6	CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	History of world civilization	2	30	30				TC	Không	Không	Không
I.4.	Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ			16						16 BB			
1	TA70305	Intensive English 1	Intensive English 1	4	60	60				BB	Không	Không	Không
2	TA70306	Intensive English 2	Intensive English 2	4	60	60				BB	Không	Không	TA70305
3	TA70307	Intensive English 3	Intensive English 3	4	60	60				BB	Không	Không	TA70306
4	TA70308	Intensive English 4	Intensive English 4	4	60	60				BB	Không	Không	TA70307
I.5.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			4						4/0			
1	CB70301	Tin học 1	Informatics 1	2	45	15	30			BB	Không	Không	Không
2	CB70302	Tin học 2	Informatics 2	2	45	15	30			BB	Không	Không	CB70301
I.6.	Kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp			6						6 BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
1	CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	Public speaking skills	1	15	15				BB	Không	Không	Không
2	CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	Emotion management skills	1	15	15				BB	Không	Không	Không
3	CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	Communication and relationship building skills	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	Skills to prevent industrial accidents	2	30	30				BB	Không	Không	Không
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			101									
II.1.	Kiến thức cơ sở khối ngành			42						38 BB /4 TC			
1	MT70101	Tổng quan về An toàn, sức khỏe và môi trường	Overview of Safety, health and environment	1	15	15	0			BB	Không	Không	Không
2	MT70102	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	Climate change and adaptation solutions	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
3	MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	Sustainable production and consumption	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
4	MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	Occupational health	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
5	XD70044	Hình họa vẽ kỹ thuật	Graphical drawing	2	60	0	60			BB	Không	Không	Không
6	MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	Environmental engineering chemistry	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
7	MT70105	Quan trắc và đo đặc môi trường	Environmental monitoring and measurement	2	30	30	0			BB	Không	MT70106	Không
8	MT70106	Thực hành quan trắc và đo đặc môi trường	Practice environmental monitoring and measurement	1	30	0	30			BB	Không	MT70105	Không
9	CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research methods	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
10	MT70107	Độc học môi trường	Environmental toxicology	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
11	MT70108	Quá trình công nghệ môi trường	Environmental technology process	3	45	45	0			BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
12	MT70109	Luật và chính sách môi trường	Environmental law and policy	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
13	MT70110	Năng lượng tái tạo	Recycled energy	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
14	CT70104	Autocad	Autocad	2	60	0	60			BB	Không	Không	XD70044
15	MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	Law on occupational safety and hygiene	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
16	MT70111	Vi sinh môi trường	Environmental microbiology	2	30	30	0			BB	Không	MT70112	Không
17	MT70112	Thực hành vi sinh môi trường	Practice environmental microbiology	1	30	0	30			BB	Không	MT70111	Không
18	MT70113	Phân tích môi trường	Environmental analysis	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
19	MT70114	Thực hành phân tích môi trường	Practice environmental analysis	2	60	0	60			BB	Không	Không	Không
20	MT70115	Tin học ứng dụng trong môi trường	Informatics applied in the environment	2	60	0	60			BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
21	MT71101	Thủy lực môi trường	Environmental hydraulics	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
22	MT71102	Công nghệ sinh học môi trường	Environmental biotechnology	2	30	30	0			TC	Không	Không	MT70005
23	MT71103	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	Produce cleaner and prevent pollution	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
24	MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE	Basic issues about Vietnam Trade Union related to HSE	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
25	MT71104	Truyền thông môi trường	Environmental communication	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
26	MT71105	Sinh thái ứng dụng	Application ecology	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
II.2.	Kiến thức ngành (chung)			59						31BB/28TC			
1	MT70116	Kỹ thuật xử lý nước thải	Wastewater treatment technology	3	45	45	0			BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
2	MT70117	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Management of solid waste and hazardous waste	3	45	45	0			BB	Không	Không	Không
3	MT70118	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	Techniques for treating air and noise pollution	3	45	45	0			BB	Không	Không	Không
4	MT70119	Đồ án xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Solid waste and hazardous waste treatment project	2	60	0		60		BB	Không	Không	MT70117
5	MT70120	Kỹ thuật xử lý nước cấp	Water treatment technology	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
6	MT70121	Đánh giá tác động môi trường	Environmental impact assessment	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
7	MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	Integrated management of resources and environment	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
8	MT70123	Đồ án xử lý nước cấp và nước thải	Water and wastewater treatment project	2	60	0		60		BB	Không	Không	MT70116

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
9	MT70124	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	System of international standards on safety, health and environment	2	30	30	0			BB	Không	Không	Không
10	MT70125	Đồ án xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	Air and noise pollution treatment project	2	60	0		60		BB	Không	Không	MT70118
II.3.1	Kiến thức chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững			36									
1	MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	Clean technology in environmental treatment	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
2	MT71107	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	Management and operation of environmental treatment works	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
3	MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	Treating land pollution and degradation	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
4	MT71109	Đồ án xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	Project to treat land pollution and degradation	2	60	0		60		TC	Không	Không	Không
5	MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	Management of marine and coastal resources	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
6	MT71111	Kinh tế môi trường	Environmental economics	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
7	MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	Agricultural environmental management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
8	MT71113	GIS ứng dụng trong môi trường	GIS applied in the environment	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
9	MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	Enterprise environmental management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
10	MT71115	Kiểm toán môi trường	Environmental audit	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
11	MT71116	Quản lý dự án môi trường	Environmental project management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
12	MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	Environmental quality management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
13	QT71020	Quản trị vận hành	Operational management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
14	MT71118	An toàn sức khỏe nghề nghiệp trong các ngành sản xuất	Occupational health and safety in manufacturing industries	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
15	MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	Water supply and drainage network	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
16	MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	Waste incineration technology	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
17	MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Urban and industrial environment management	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
18	MT71122	Mô hình hóa môi trường	Environmental modeling	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
19	MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	Application of materials in environmental treatment	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
20	MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Forest resource management and biodiversity	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
21	XD71045	Kết cấu bê tông cốt thép	Reinforced concrete structure	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
22	MT70129	Thực tập tốt nghiệp	Graduation internship	8	240				240	BB	Không	Không	Không
23	MT70130	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	10				300		BB	Không	Không	Không
24	MT71124	Đồ án chuyên ngành xử lý môi trường	Specialized project on environmental treatment	4				120		BB	Không	Không	Không
25	MT71125	Chuyên đề 1	Topic 1	3	45	45				BB	Không	Không	Không
26	MT71126	Chuyên đề 2	Topic 2	3	45	45				BB	Không	Không	Không
II.3. 2	Kiến thức chuyên ngành An toàn sức khỏe và môi trường			36									
1	XN7005	Sinh lý học	Physiology	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
2	MT71202	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	Ergonomics with occupational health and safety	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
3	MT71203	Tâm lý lao động	Labor psychology	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
4	MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	Safety engineering Fire prevention and fighting	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
5	MT71205	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	Safety engineering of lifting and transport equipment	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
6	MT71206	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	Safety engineering of pressure equipment	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
7	MT71207	An toàn hóa chất	Chemical safety	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
8	MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	Personal protective means	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
9	MT71209	An toàn bức xạ có hại	Harmful radiation safety	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
10	MT71210	Ứng phó sự cố khẩn cấp	Respond to emergency incidents	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
11	MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	Mechanical safety engineering	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
12	MT71212	An toàn xây dựng	Construction safety	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
13	MT71213	Thông gió công nghiệp	Industrial ventilation	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
14	MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	Industrial lighting engineering	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
15	MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	Safe techniques when working in the laboratory	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
16	MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	Inspection of occupational safety and hygiene	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
17	MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	Managing labor safety risks	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
18	MT71218	Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	Occupational safety and hygiene training skills	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không
19	MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	Accident investigation and system safety	2	30	30	0			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
20	DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	Practice first aid	2	60	0	60			TC	Không	Không	Không
21	MT71220	Đồ án Phương tiện bảo vệ cá nhân	Personal protective equipment project	2	60	0		60		TC	Không	Không	MT71208
22	MT70129	Thực tập tốt nghiệp	Graduation internship	8	240				240	BB	Không	MT70130	Không
23	MT70130	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	10	150			150		BB	Không	MT70129	
24	MT71222	Đồ án chuyên ngành an toàn vệ sinh lao động	Project specialized in occupational safety and hygiene	4	120			120		BB	Không	Không	Không
25	MT71223	Chuyên đề 1	Topic 1	3	45	45				BB	Không	Không	Không
26	MT71224	Chuyên đề 2	Topic 2	3	45	45				BB	Không	Không	Không
TỔNG				152									

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá (Theo TT 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021)

*- **LT: lý thuyết** (Giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc qua MS Team. Tùy thuộc vào phương pháp dạy - học, hoạt động giảng dạy trên lớp hoặc qua MS Team gồm các hình thức như: giảng bài, thảo luận nhóm, sửa bài tập, thuyết trình....). 1 TC lý thuyết tính bằng 15 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.*

- **TH: thực hành** (Thực hiện tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm; làm đồ án, dự án tại lớp; học mô phỏng, học thực hành tại các phòng thực hành chuyên biệt như: phòng mô phỏng, phòng piano, phòng sân khấu kịch, phòng phim trường, phòng studio, phòng lab...). 1 TC thực hành bằng 30 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **TT: thực tế** (đi kiến tập, thực tập, đi tour, đi thực địa ngoài Trường). 1 TC thực tế bằng 45 giờ - 60 giờ thực hành (tính theo giờ hành chính) tại cơ sở thực tế, bao gồm cả cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **Viết tắt:** BB/TC: học phần bắt buộc hay tự chọn; TQ: học phần tiên quyết; SH: học phần song hành; HT: học phần học trước

3. Lưu đồ chương trình môn học (sơ đồ cây chương trình môn học)

HK1	HK2	HK3	HK4
TA70301 3 Key English 1 TA70302 3 Key English 2 TA70303 3 Key English 3 TA70304 2 English Speaking Community CB70303 1 KN nói trước công chúng MT70101 1 Tổng quan về An toàn, sức khỏe và môi trường MT70104 2 Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	CB70101 3 Triết học Mác - Lênin TA70305 4 Intensive English 1 CB70101 2 Tin học 1 CB70301 1 KN quản lý cảm xúc HH70003 2 Hóa đại cương HH70004 1 Thực hành Hóa đại cương MT70103 2 Sản xuất và tiêu dùng bền vững MT70105 2 Kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững MT70201 2 Sức khỏe nghề nghiệp GDTC 1 1 GDTC 1 - Bơi CB70202 3 Toán cao cấp TM70005 2 Sinh học đại cương	TA70306 4 Intensive English 2 CB70106 2 Pháp luật đại cương CB70102 2 Kinh tế chính trị Mác - Lênin XD70044 2 Hình họa vẽ kỹ thuật CB70305 2 KN giao tiếp & xây dựng mối quan hệ CB70302 2 Tin học 2 MT70104 2 Hóa kỹ thuật môi trường MT70105 2 Quan trắc và đo đạc môi MT70106 1 Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường GDTC 2 1 (Bóng đá; Bóng chuyền; Cầu lông) Tự chọn 02 TC CB71101 2 Môi trường và phát triển bền vững CB71102 2 Tâm lý học hành vi CB71103 2 Tâm lý học Y đức	TA70307 4 Intensive English 3 CB70103 2 Chủ nghĩa xã hội khoa CB70106 2 KN phòng tránh tai nạn CN MT70108 2 Quá trình công nghệ môi trường MT70109 2 Độc học môi trường MT70110 2 Luật và chính sách môi trường CT70104 2 Autocad CB70206 2 Phương pháp NCKH MT70112 2 Năng lượng tái tạo GDTC 3 1 (Bóng đá; Bóng chuyền; Cầu lông) Tự chọn 02 TC CB71104 2 Kinh tế xanh và PTBV CB71105 2 VH và Âm nhạc dân tộc VN CB71106 2 Lịch sử văn minh thế giới
15TC	23TC	21TC	22TC

Hè: Giáo dục quốc phòng
(HP1, HP2, HP3, HP4)

HK1	HK2	HK3	HK4
TA70301 3 Key English 1 TA70302 3 Key English 2 TA70303 3 Key English 3 TA70304 2 English Speaking Community CB70303 1 KN nói trước công chúng MT70101 1 Tổng quan về An toàn, sức khỏe và môi trường MT70104 2 Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	CB70101 3 Triết học Mác - Lênin TA70305 4 Intensive English 1 CB70101 2 Tin học 1 CB70301 1 KN quản lý cảm xúc HH70003 2 Hóa đại cương HH70004 1 Thực hành Hóa đại cương MT70103 2 Sản xuất và tiêu dùng bền vững MT70105 2 Kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững MT70201 2 Sức khỏe nghề nghiệp GDTC 1 1 GDTC 1 - Bơi CB70202 3 Toán cao cấp TM70005 2 Sinh học đại cương	TA70306 4 Intensive English 2 CB70106 2 Pháp luật đại cương CB70102 2 Kinh tế chính trị Mác - Lênin XD70044 2 Hình họa vẽ kỹ thuật CB70305 2 KN giao tiếp & xây dựng mối quan hệ CB70302 2 Tin học 2 MT70104 2 Hóa kỹ thuật môi trường MT70105 2 Quan trắc và đo đạc môi trường MT70106 1 Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường GDTC 2 1 (Bóng đá; Bóng chuyền; Cầu lông) Tự chọn 02 TC CB71101 2 Môi trường và phát triển bền vững CB71102 2 Tâm lý học hành vi CB71103 2 Tâm lý học Y đức	TA70307 4 Intensive English 3 CB70103 2 Chủ nghĩa xã hội khoa CB70106 2 KN phòng tránh tai nạn CN MT70108 2 Quá trình công nghệ môi trường MT70109 2 Độc học môi trường MT70110 2 Luật và chính sách môi trường CT70104 2 Autocad CB70206 2 Phương pháp NCKH MT70112 2 Năng lượng tái tạo GDTC 3 1 (Bóng đá; Bóng chuyền; Cầu lông) Tự chọn 02 TC CB71104 2 Kinh tế xanh và PTBV CB71105 2 VH và Âm nhạc dân tộc VN CB71106 2 Lịch sử văn minh thế giới Hè: Giáo dục quốc phòng (HP1, HP2, HP3, HP4)
15TC	23TC	21TC	22TC

HK7	HK8
MT70115 2 Tin học ứng dụng trong môi trường MT70121 2 Đánh giá tác động môi trường MT70116 --- MT70122 2 Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường MT70123 2 Đồ án xử lý nước cấp và nước thải MT70118 --- MT70124 2 Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường MT70125 2 Đồ án xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	MT70126 8 Thực tập tốt nghiệp MT70127 10 Khóa luận tốt nghiệp HP THAY THẾ KLTN CN MT&PTBV HP THAY THẾ KLTN CN AT&PTBV MT71125 4 Đồ án chuyên ngành xử lý môi trường MT71221 4 Đồ án chuyên ngành an toàn vệ sinh lao động MT71126 3 Chuyên đề 1 MT71222 3 Chuyên đề 1 MT71127 3 Chuyên đề 2 MT71223 3 Chuyên đề 1
Tự chọn 6 TC CN MT&PTBV MT71119 2 Mạng lưới cấp thoát nước MT71120 2 Kỹ thuật đốt chất thải MT71121 2 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp MT71122 2 Mô hình hóa môi trường MT71123 2 Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường MT71124 2 Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học MT71125 2 Kết cấu bê tông cốt thép Tự chọn 6 TC CN AT&SKMT MT71215 2 Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm MT71216 2 Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động MT71217 2 Quản lý rủi ro an toàn lao động MT71218 2 Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động MT71219 2 Điều tra tại nạn và an toàn hệ thống DD70040 2 Thực hành sơ cấp cứu ban đầu MT71220 2 Đồ án Phương tiện bảo vệ cá nhân	18 TC
18 TC	18 TC

4. Phương pháp đánh giá

Mô tả các phương pháp đánh giá CTĐT áp dụng

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
1	Trắc nghiệm	Là bài kiểm tra bao gồm các câu hỏi nhiều lựa chọn, người học phải hoàn thành trong thời gian nhất định. Bài kiểm tra có thể thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.	Thường kỳ Cuối kỳ	Không	Bài thi trắc nghiệm áp dụng cho các môn lý thuyết đại cương (như môn pháp luật đại cương, môn lý luận chính trị, toán cao cấp...) Hình thức trắc nghiệm có thể kết hợp với hình thức tự luận để áp dụng cho cuối kỳ, với điều kiện tỷ trọng điểm trắc nghiệm không vượt quá 50% tổng điểm của bài thi.
2	Vấn đáp	Là bài kiểm tra trực tiếp tại phòng thi. Người học sẽ trình bày và trả lời các câu hỏi của giảng viên theo chủ đề cho trước.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
3	Bài tập lớn/Tiểu luận	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại lớp hoặc ngoài giờ lên lớp/ở nhà. Sản phẩm để đánh giá là bài tiểu luận (tập tin hoặc bản giấy).	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	
4	Thuyết trình	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà. Sản phẩm để đánh giá là slide/video thuyết trình, trình bày và hỏi vấn đáp tại lớp	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	Với các môn được thiết kế để giúp người học hình thành kỹ năng thuyết trình thì được áp dụng hình thức này cho cuối kỳ.

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
5	Tự luận	Là bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề hoặc đưa ra kết luận.	Thường kỳ Cuối kỳ		Bài kiểm tra tự luận có thể áp dụng cho đánh giá thường kỳ đo lường mức độ hiểu và vận dụng của người học được thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.
6	Kiểm tra thực địa/ thực tế	Là bài kiểm tra dành cho người học trong các trường hợp cụ thể hoặc nhiệm vụ cụ thể ở nơi làm việc, hoặc là bài kiểm tra đánh giá các kỹ năng và khả năng của người học (đặc biệt chú trọng sự thể hiện chuyên nghiệp) tại nơi làm việc trong một thời gian nhất định.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
7	Báo cáo	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà hoặc tại doanh nghiệp. Sản phẩm để đánh giá là bài nộp (tập tin hoặc bản giấy).	Cuối kỳ	Có	
8	Khóa luận nghiệp	Người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định và yêu cầu của Nhà trường	Cuối khóa	Có	

PHẦN C: CHƯƠNG TRÌNH KHÁC TRONG KHÓA HỌC

1. Chương trình trải nghiệm

Đây là chương trình học tích lũy kinh nghiệm, phục vụ cho việc tích lũy phẩm chất, đặc trưng, kỹ năng nghề nghiệp. Chương trình này sẽ tạo và nuôi dưỡng đam mê, khát vọng của sv. Chương trình này có thể có các dạng kiến tập và thực tập tại doanh nghiệp.

2. Chương trình phục vụ cộng đồng

Đây là chương trình rèn luyện cho sinh viên các phẩm chất, đạo đức, thái độ, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, phục vụ cho phẩm chất, đặc trưng. Chương trình có thể có dạng cung cấp dịch vụ thực tế hoặc phục vụ cộng đồng. VD khoa Khoa học sức khỏe tổ chức chương trình khám sức khỏe cho cộng đồng có sự tham gia của sinh viên nhằm vừa phục vụ cho cộng đồng vừa phục vụ cho việc học của SV hoặc Ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường, Khoa Công nghệ tổ chức chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường,....

3. Chương trình tiềm năng/phát triển năng lực

Đây là chương trình giúp SV rèn luyện văn hóa, cách tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, quan hệ giữa con người, phẩm chất, đặc trưng. Chương trình thể hiện dưới dạng các chương trình ngoại khóa do Đoàn – Hội, CLB tổ chức, các buổi sinh hoạt, đối thoại giữa nhà trường và sinh viên; văn hóa ứng xử và tác phong làm việc của CB.GV.NV trong trường; cách thiết kế nhà trường,... VD trường có góc học tập, quy tắc ứng xử, có lối đi cho người khuyết tật, wc cho người khuyết tật, cách ứng xử trong trường,...

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Khi thực hiện chương trình cần phải chú ý đến một số vấn đề như sau:

1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình khung để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình. Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần học trước, học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ giảng viên làm cố vấn học tập, yêu cầu các cố vấn học tập phải hiểu toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, các phòng thực hành, phòng Lab đáp ứng đầy đủ cho quá trình thực hiện chương trình đào tạo.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

2. Đối với giảng viên

- Phải nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện dụng cụ dạy học phù hợp.

- Phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho các sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Phải xây dựng khóa học cho từng học phần trên hệ thống Canvas của Nhà trường với đầy đủ nguồn học liệu, slide bài giảng và bài tập phân công cho sinh viên.

- Cần tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, buổi Outdoor...chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại doanh nghiệp nơi sinh viên đến thực tập nghiệp vụ trải nghiệm thực tế và hướng dẫn sinh viên viết bài thu hoạch.

3. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của giảng viên cố vấn học tập để lựa chọn và đăng ký các học phần sao cho phù hợp với tiến độ của chương trình đào tạo.

- Phải tham gia lên lớp tối thiểu 80% thời gian lên lớp của học phần.

- Phải nghiên cứu kỹ các nội dung của chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ dàng trong việc tiếp thu kiến thức từ bài giảng của giảng viên.

- Phải tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar, làm đầy đủ các bài tập được giao trên hệ thống Canvas.

- Phải tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Phải thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

Trong suốt quá trình học, cố vấn học tập cùng Ban lãnh đạo Khoa, Bộ môn luôn đồng hành hỗ trợ về kế hoạch, lịch trình học, về chuyên môn qua mỗi học kỳ. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin của nhà Trường, cùng các Phòng, Ban đều hướng đến việc hỗ trợ cho hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên được tốt nhất.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thúy Lan Chi

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2023
PHỤ TRÁCH KHOA

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Thành Công